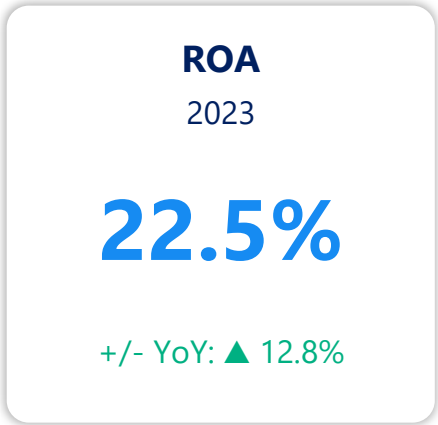
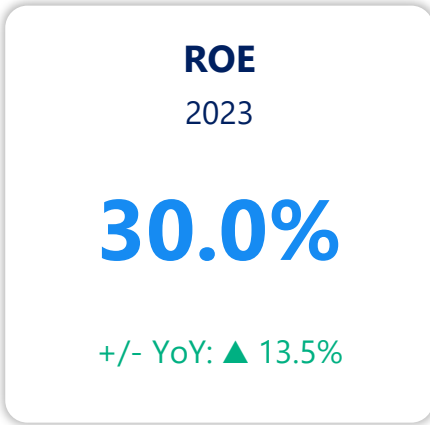
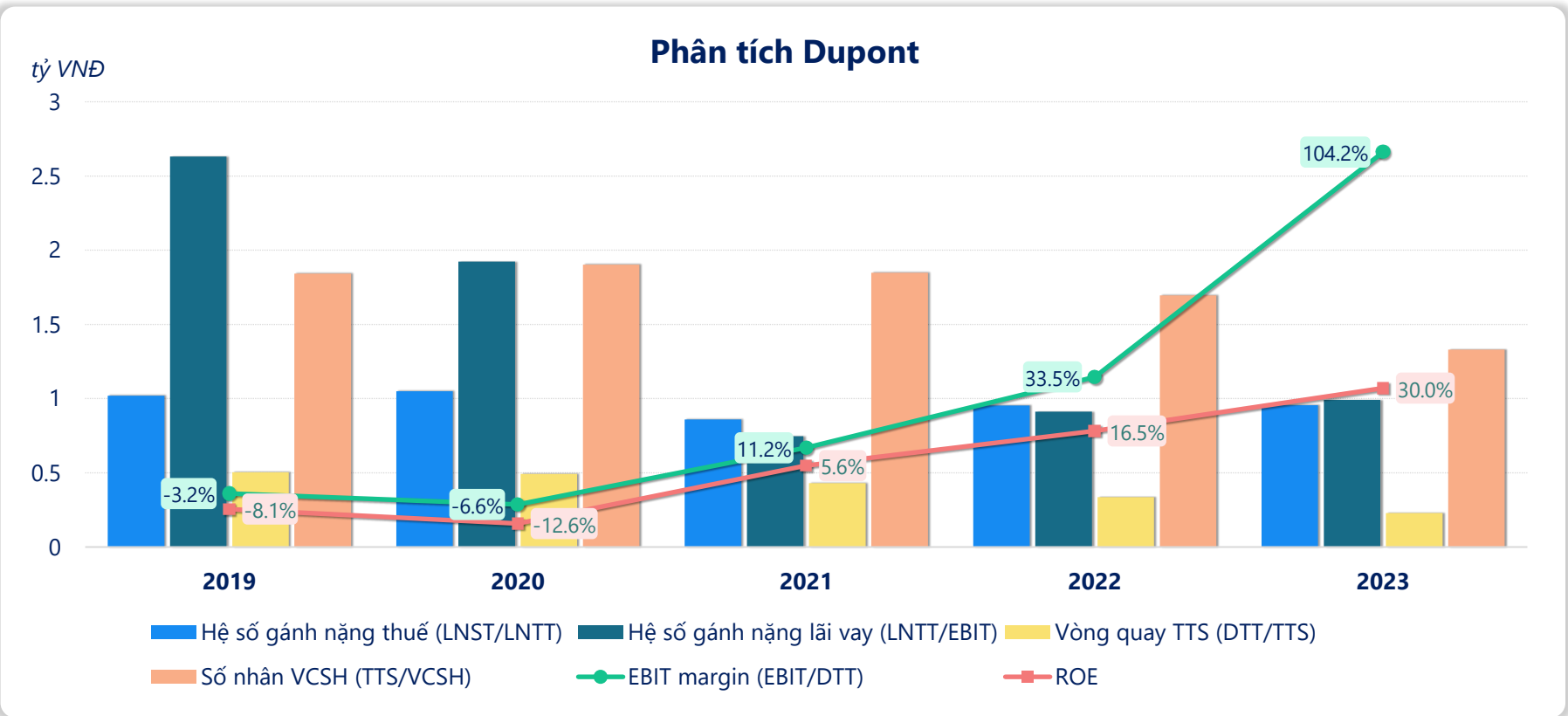
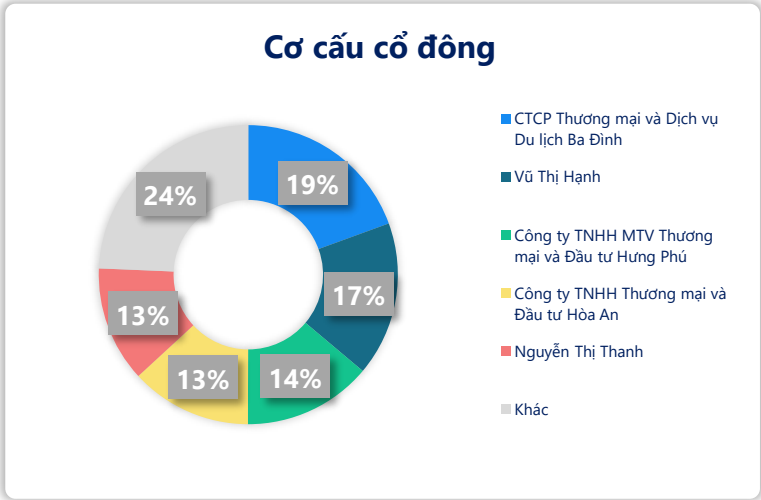


CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)

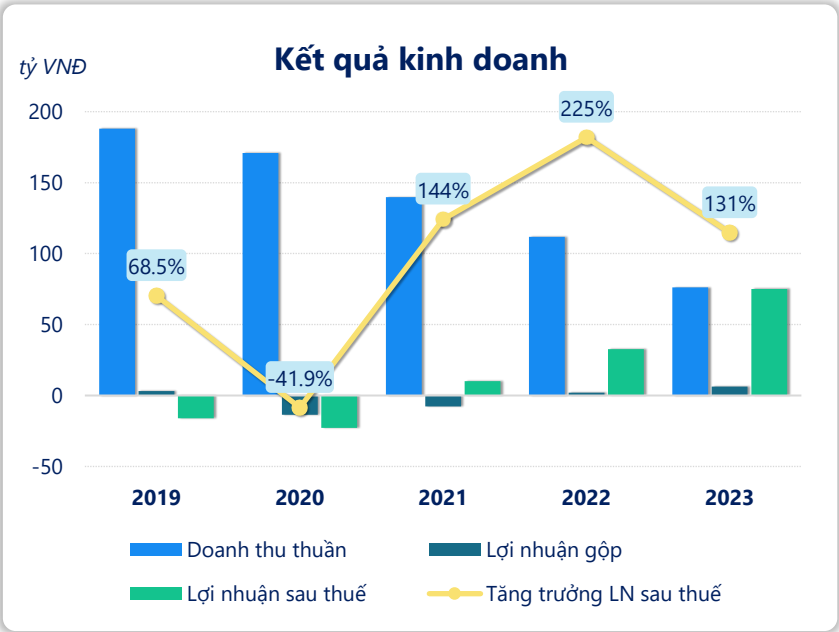
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 14,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		186
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,610
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.81
EPS		5,453
P/E		2.3

	YTD	1T	3T	6T
VFR	57.0%	-8.8%	31.9%	74.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



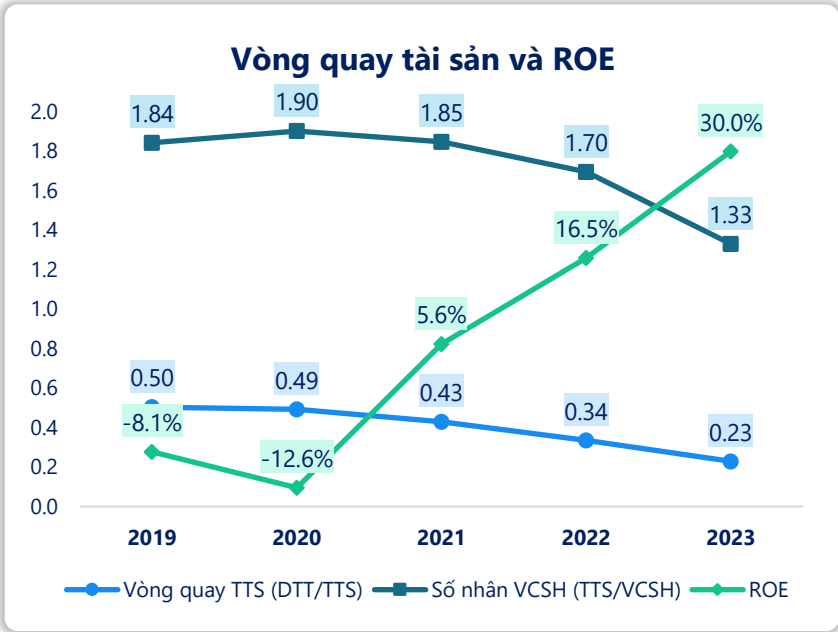
CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **104%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

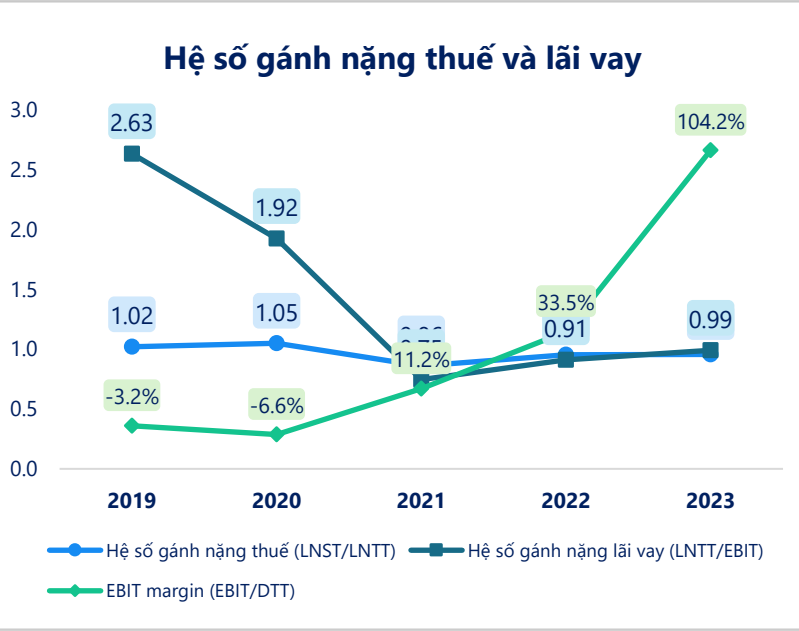
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VFR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **76.23** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 131%** đạt **75.12** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **30.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

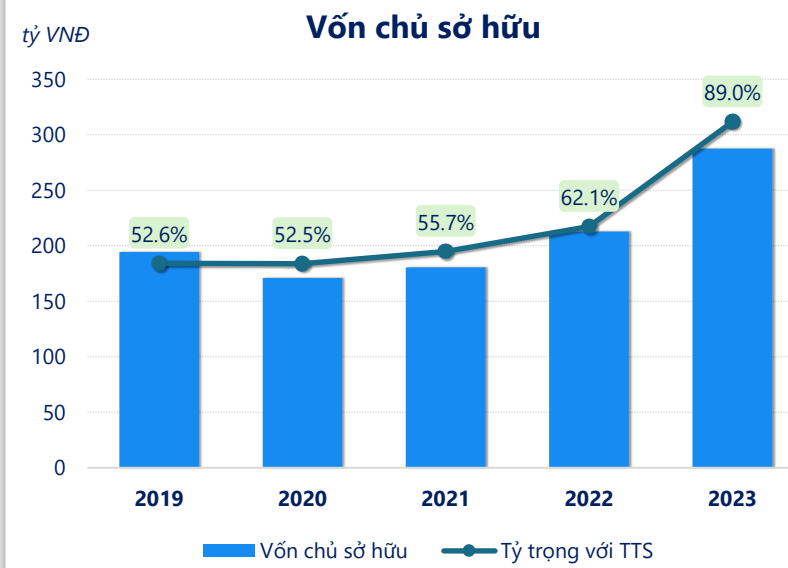
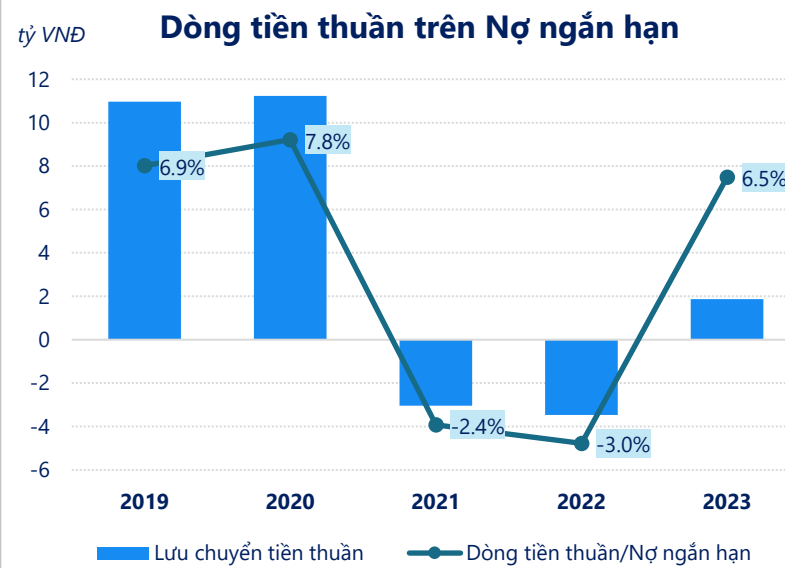
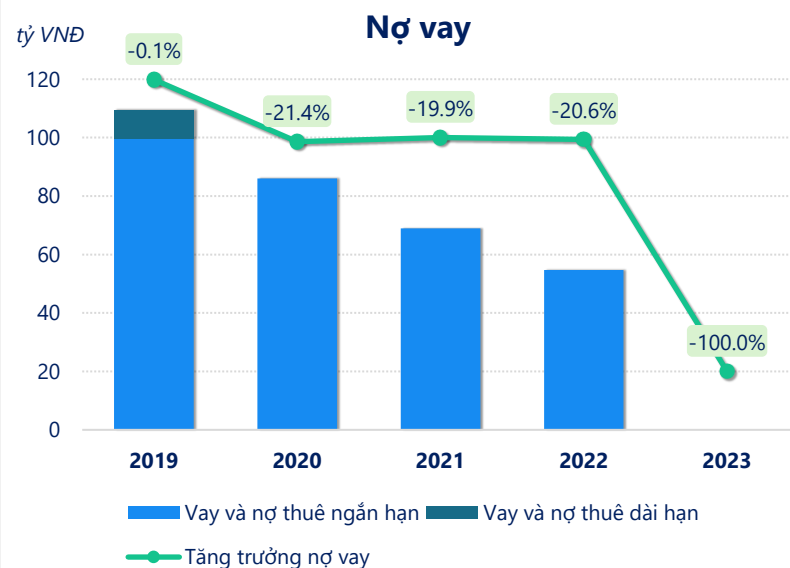
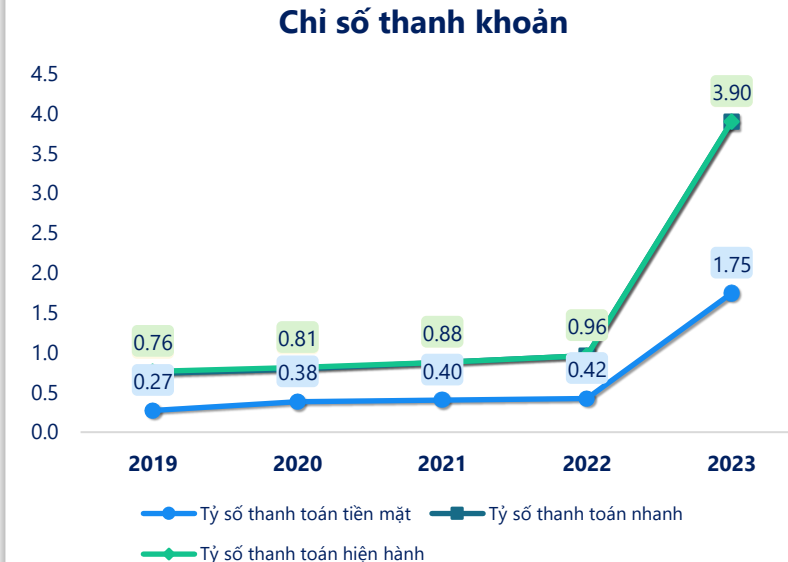
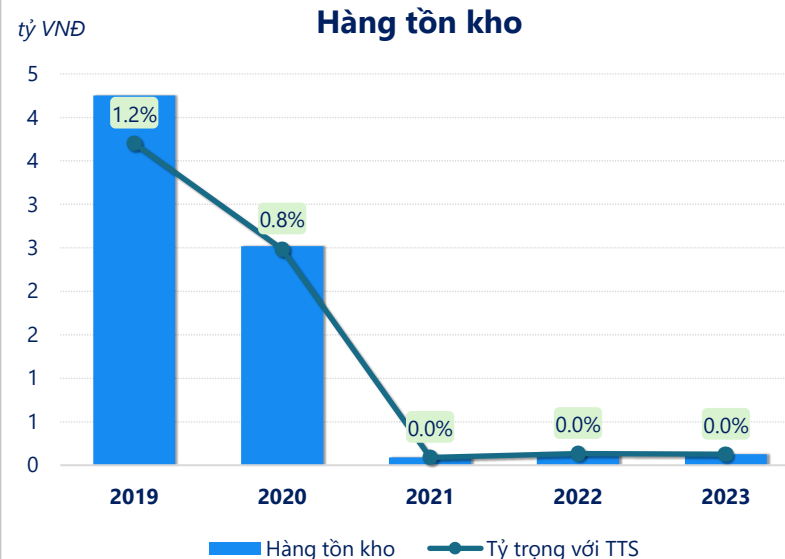
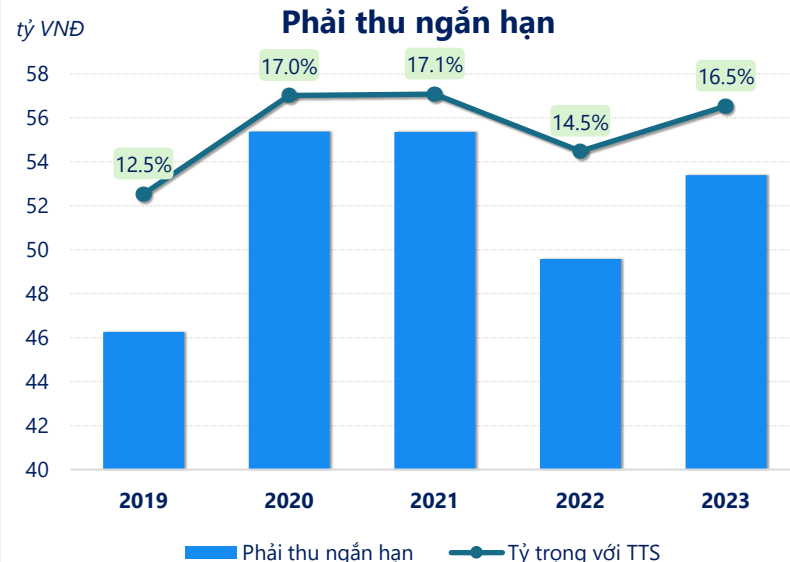


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	330	342	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	112	109	2.3%
Tiền và tương đương tiền	52.1	48.2	8.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	10.5	-52.4%
Phải thu ngắn hạn	53.4	49.6	7.6%
Hàng tồn kho	0.13	0.14	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	1.10	27.7%
Tài sản dài hạn	218	233	-6.5%
Phải thu dài hạn	0.42	4.92	-91.4%
Tài sản cố định	29.5	40.5	-27.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.65	0.20	229%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	173	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	14.9	14.5	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.6	130	-72.6%
Nợ ngắn hạn	28.8	114	-74.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	54.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.16	6.05	1.8%
Nợ dài hạn	6.76	15.8	-57.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	213	38.4%
Vốn chủ sở hữu	294	213	38.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	188	171	140	112	76.2
Giá vốn hàng bán	185	184	147	110	69.9
Lợi nhuận gộp	3.13	-13.5	-7.66	2.05	6.37
Doanh thu HĐTC	10.1	11.6	14.2	6.17	23.4
Chi phí TC	9.83	10.5	4.24	6.66	0.85
Chi phí lãi vay	9.78	10.4	3.98	3.33	0.76
LN trong công ty LKLD	-2.50	4.52	23.1	48.9	2.04
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	14.6	13.7	14.0	14.0
LN thuần từ HĐKD	-14.1	-22.5	11.7	36.4	17.0
Lợi nhuận khác	-1.63	0.77	-0.01	-2.29	61.7
LN trước thuế	-15.8	-21.8	11.7	34.2	78.7
Lợi nhuận sau thuế	-16.1	-22.8	10.0	32.6	75.1
LNST của CĐ cty mẹ	-16.3	-23.0	9.81	32.4	74.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.61	24.3	23.9	23.8	-13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	10.1	-10.8	-10.6	70.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-23.2	-16.1	-16.6	-54.7
Tiền đầu kỳ	32.3	43.3	54.6	51.5	48.2
Lưu chuyển tiền thuần	11.0	11.2	-3.05	-3.47	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.07	-0.04	0.15	0.08
Tiền cuối kỳ	43.3	54.6	51.5	48.2	50.1